

Số: 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Bộ luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 13/2022/QH15, Luật số 19/2023/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 46/2024/QH15 và Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao liên tịch ban hành quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân (sau đây viết tắt là Viện kiểm sát) và Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là Tòa án) trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát, Tòa án; tham gia phiên tòa, phiên họp của Tòa án; chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, gửi văn bản tố tụng; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với:

- Tòa án, Viện kiểm sát các cấp;
- Đơn vị, cá nhân có thẩm quyền thuộc Tòa án, Viện kiểm sát các cấp;
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Việc ký quyết định kháng nghị

Chánh án, Viện trưởng đã quyết định kháng nghị trực tiếp ký quyết định kháng nghị hoặc phân công Phó Chánh án, Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị.

Trường hợp Phó Chánh án, Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị thì ghi rõ là ký thay Chánh án (viết tắt là “KT. CHÁNH ÁN”) hoặc ký thay Viện trưởng (viết tắt là “KT. VIỆN TRƯỞNG”).

Chương II

CHUYỂN HỒ SƠ, TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ, GỬI VĂN BẢN TỐ TỤNG GIỮA TÒA ÁN VÀ VIỆN KIỂM SÁT

Điều 4. Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp

1. Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 220, Điều 292, khoản 3 Điều 318, khoản 2 Điều 323, khoản 2 Điều 336 và Điều 357 BLTTDS.

Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Sau khi thụ lý vụ án để xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án nhân dân cấp tỉnh chuyển ngay hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để nghiên cứu, tham gia phiên tòa. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho Tòa án.

2. Đối với phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm gửi đơn kháng cáo quá hạn, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, Viện kiểm sát trả lại cho Tòa án.

3. Đối với phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.

4. Đối với phiên họp xét đơn yêu cầu, phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Tòa án gửi hồ sơ cùng quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.

5. Đối với phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt, phiên họp giải quyết việc dân sự thì việc chuyển hồ sơ vụ án, việc dân sự cho Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 359, khoản 3 Điều 366 và khoản 3 Điều 373 BLTTDS.

Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao bản sao văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị đó cùng hồ sơ vụ án trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị.

6. Trường hợp Viện kiểm sát đã nhận được hồ sơ để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, xem xét kiến nghị theo thủ tục đặc biệt thì Tòa án không phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đó để tham gia phiên tòa, phiên họp mà chỉ gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát theo quy định của BLTTDS và Thông tư liên tịch này.

Điều 5. Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát xem xét kháng nghị phúc thẩm

Việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, xem xét kháng nghị quyết định của Tòa án trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài được thực hiện như sau:

1. Sau khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật mà Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì Viện kiểm sát gửi văn bản yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát.

Sau khi nhận được một trong các quyết định quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 437, khoản 5 Điều 438, khoản 3 Điều 446, khoản 2 Điều 449, khoản 2 và khoản 3 Điều 457, khoản 5 Điều 458 BLTTDS mà Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ để xem xét việc kháng nghị thì Viện kiểm sát gửi văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ, Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu.

3. Chậm nhất là ngay sau khi hết thời hạn kháng nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 280, khoản 2 Điều 322, khoản 2 Điều 372, khoản 2 Điều 442, khoản 3 Điều 446, Điều 450 và khoản 2 Điều 461 BLTTDS, Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ.

Điều 6. Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

Khi Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì việc chuyển hồ sơ vụ việc dân sự được thực hiện như sau:

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực đã ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật chuyển hồ sơ vụ việc dân sự đó cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ việc dân sự đó cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ, Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu.

Ngay sau khi hết thời hạn kháng nghị quy định tại Điều 334 hoặc Điều 355 BLTTDS, Tòa án, Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ.

2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kháng nghị tái thẩm thì Viện kiểm sát chuyển ngay hồ sơ vụ việc cùng quyết định kháng nghị cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 336 hoặc Điều 357 BLTTDS; đồng thời thông báo cho Tòa án đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát biết.

3. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát cùng có yêu cầu chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì việc chuyển hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cùng nhận được văn bản yêu cầu của Tòa án và Viện kiểm sát hoặc trường hợp đã nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát trước nhưng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, hồ sơ chưa được chuyển cho Viện kiểm sát mà lại nhận được yêu cầu của Tòa án, thì Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ cho Tòa án có yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có yêu cầu biết.

b) Trường hợp Tòa án hoặc Viện kiểm sát đã nhận được hồ sơ trước thì trong thời hạn 03 tháng (hoặc trong thời hạn 06 tháng đối với vụ án phức tạp hoặc có trở ngại khách quan) kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu Tòa án, Viện kiểm sát không kháng nghị thì việc chuyển hồ sơ được thực hiện như sau:

Nếu Tòa án đã nhận được hồ sơ trước nhưng không có kháng nghị mà Viện kiểm sát tiếp tục có yêu cầu chuyển hồ sơ thì Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đã có yêu cầu và thông báo ngay cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu. Trường hợp Viện kiểm sát không tiếp tục yêu cầu chuyển hồ sơ thì Tòa án trả lại hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu. Viện kiểm sát có yêu cầu đã nhận được hồ

sơ nhưng không kháng nghị thì Viện kiểm sát chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu.

Nếu Viện kiểm sát đã nhận được hồ sơ trước nhưng không có kháng nghị mà Tòa án vẫn tiếp tục có yêu cầu chuyển hồ sơ thì Viện kiểm sát chuyển hồ sơ cho Tòa án đã có yêu cầu và thông báo ngay cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu. Trường hợp Tòa án không tiếp tục yêu cầu chuyển hồ sơ thì Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu. Tòa án có yêu cầu đã nhận được hồ sơ nhưng không kháng nghị thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ban đầu.

c) Trường hợp Tòa án đang quản lý hồ sơ nhận được yêu cầu của Tòa án hoặc Viện kiểm sát trước mà không có yêu cầu hoãn thi hành án, nếu trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, hồ sơ chưa được chuyển cho cơ quan đó thì Tòa án chuyển hồ sơ cho Tòa án hoặc Viện kiểm sát đã có yêu cầu hoãn thi hành án và thông báo cho cơ quan không được chuyển hồ sơ biết.

d) Tòa án và Viện kiểm sát phối hợp trong việc chuyển hồ sơ vụ án để bảo đảm cho việc xem xét kháng nghị khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

d1) Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm còn lại không quá 06 tháng;

d2) Sau khi Tòa án đã chuyển hồ sơ cho Tòa án hoặc Viện kiểm sát có yêu cầu nhưng không có yêu cầu hoãn thi hành án mới nhận được yêu cầu chuyển hồ sơ của Tòa án hoặc Viện kiểm sát có yêu cầu hoãn thi hành án;

d3) Để phục vụ hoạt động giám sát của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

Điều 7. Chuyển hồ sơ để xem xét việc kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Khi Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét việc kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì việc chuyển hồ sơ vụ án được thực hiện như sau:

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ án.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ, Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, nếu không có kiến nghị, đề nghị thì Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ cho Tòa án đã chuyển hồ sơ.

2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển ngay hồ sơ vụ án cùng với kiến nghị cho Tòa án nhân

dân tối cao; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã chuyển hồ sơ biết.

Điều 8. Phương thức chuyển hồ sơ, văn bản tố tụng

1. Hồ sơ vụ việc dân sự có thể được chuyển qua đường bưu chính hoặc chuyển trực tiếp.

2. Tất cả tài liệu trong hồ sơ vụ việc dân sự (bao gồm tài liệu cũ và tài liệu mới bổ sung, nếu có) đều phải được đánh số, sắp xếp theo quy định tại khoản 2 Điều 204 BLTTDS và có bản kê danh mục tài liệu. Trước khi chuyển hồ sơ vụ việc dân sự từ Tòa án sang Viện kiểm sát hoặc ngược lại, cơ quan chuyển hồ sơ phải kiểm tra đầy đủ tài liệu trong hồ sơ.

3. Trường hợp gửi hồ sơ theo đường bưu chính thì người trực tiếp nhận hồ sơ đầu tiên của Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng hồ sơ, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chuyển hồ sơ để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn nhưng tài liệu trong hồ sơ bị thiếu so với bản kê danh mục tài liệu thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách để lập biên bản ngay và thông báo cho cơ quan chuyển hồ sơ biết để phối hợp giải quyết. Ngày nhận hồ sơ là ngày cơ quan nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ tại trụ sở.

4. Trường hợp hồ sơ vụ việc dân sự được chuyển trực tiếp thì thủ tục giao nhận hồ sơ do Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát được thực hiện tại trụ sở Viện kiểm sát; thủ tục giao nhận hồ sơ do Viện kiểm sát chuyển trả cho Tòa án được thực hiện tại trụ sở Tòa án. Người nhận hồ sơ phải đối chiếu bản kê danh mục tài liệu với tài liệu đã được đánh số trong hồ sơ. Việc giao nhận hồ sơ phải được lập biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm giao nhận, tình trạng hồ sơ, có chữ ký và họ tên của những người tiến hành giao nhận hồ sơ.

5. Việc gửi văn bản tố tụng của Tòa án và Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của BLTTDS và pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Chuyển giao tài liệu, chứng cứ được cung cấp, thu thập bổ sung cho Viện kiểm sát

Trường hợp hồ sơ vụ việc dân sự đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà trước khi mở hoặc mở lại phiên tòa, phiên họp có tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung thì Tòa án chuyển ngay cho Viện kiểm sát bản sao tài liệu, chứng cứ đó.

Điều 10. Thông báo, chuyển tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập

Tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập theo quy định tại khoản 6 Điều 97 và khoản 2 Điều 330 BLTTDS được thông báo cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 97 BLTTDS, được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 107 BLTTDS.

Điều 11. Gửi quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác quy định tại khoản 1 Điều 41 BLTTDS được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 12. Gửi văn bản thông báo về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Văn bản thông báo của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 133, Điều 137 và khoản 3 Điều 138 BLTTDS được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 13. Gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; văn bản thông báo ngày mở phiên họp giải quyết khiếu nại, kiến nghị; quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu

1. Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 192, khoản 2 Điều 364 BLTTDS được thực hiện theo từng vụ, việc.

2. Tòa án thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về ngày mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu ngay sau khi quyết định mở phiên họp.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Thẩm phán quy định tại khoản 4 Điều 194 và khoản 3 Điều 364 BLTTDS được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 14. Gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa sau khi hoãn, việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa

1. Việc thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 233 BLTTDS được thực hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và thời hạn tạm ngừng dưới 01 tháng; hết thời hạn này mà Tòa án quyết định tiếp tục tạm ngừng phiên tòa vì lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Tòa án thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa. Thời hạn tối đa của việc tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Điều 15. Gửi văn bản thông báo về việc kháng cáo, thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo

1. Tòa án cấp sơ thẩm gửi ngay văn bản thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 277 BLTTDS. Việc gửi văn bản thông báo về việc kháng cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp được thực hiện theo từng vụ án. Trường hợp trong một vụ án có nhiều người kháng cáo thì Tòa án có

thể thông báo trong một văn bản về việc kháng cáo của những người kháng cáo trong vụ án đó.

2. Trước khi mở phiên tòa mà người kháng cáo thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo thì Tòa án cấp phúc thẩm gửi ngay văn bản thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 284 BLTTDS. Trường hợp trong một vụ án có nhiều người thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo thì Tòa án có thể thông báo trong một văn bản về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo của những người kháng cáo trong vụ án đó.

Điều 16. Gửi văn bản thông báo, quyết định về việc xem xét kháng cáo quá hạn

1. Tòa án cấp phúc thẩm gửi văn bản thông báo về thời gian mở phiên họp xem xét kháng cáo quá hạn cho Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 275 BLTTDS. Trường hợp hoãn phiên họp thì thông báo thời gian mở lại phiên họp sau khi hoãn.

2. Tòa án cấp phúc thẩm gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn, quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn quy định tại khoản 3 Điều 275 BLTTDS trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 17. Gửi văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn

Trường hợp tính đến ngày, tháng, năm ghi trên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà đã quá thời hạn kháng nghị theo quy định tại các điều 280, 322, 372, 442, 446, 450 và 461 BLTTDS thì Tòa án cấp sơ thẩm nhận được kháng nghị có văn bản yêu cầu Viện kiểm sát đã kháng nghị giải thích lý do kháng nghị quá hạn.

Văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn của Viện kiểm sát được gửi cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 18. Gửi quyết định thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, văn bản thông báo về thời gian mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm gửi ngay cho Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm sát theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm quyết định thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án Tòa án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 335, Điều 357 BLTTDS.

Quyết định thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 335, Điều 357 BLTTDS được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm gửi văn bản thông báo cho Viện kiểm sát về thời gian mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm; trường hợp hoãn phiên tòa thì thông báo thời gian mở lại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

sau khi hoãn. Việc thông báo được thực hiện chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở, mở lại phiên tòa.

Điều 19. Gửi quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 443, khoản 3 Điều 446, Điều 450 và khoản 6 Điều 462 BLTTDS được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Điều 20. Gửi quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo

1. Tòa án có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, kết luận nội dung tố cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo.

2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết khiếu nại gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại.

Chương III

VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN YÊU CẦU, QUYỀN KIẾN NGHỊ CỦA VIỆN KIỂM SÁT

Điều 21. Quyền yêu cầu, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên

1. Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại BLTTDS và Thông tư liên tịch này.

2. Kiểm sát viên quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị sau đây:

a) Các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại các khoản 3, 6 và 8 Điều 58, khoản 4 Điều 236, điểm c khoản 1 Điều 254, Điều 255 và Điều 258 BLTTDS;

b) Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự theo quy định tại các điều 4, 5, 6 và 7 Thông tư liên tịch này;

c) Yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài

liệu, chứng cứ trong trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo Điều 22 Thông tư liên tịch này;

d) Yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo khoản 2 Điều 329 và Điều 357 BLTTDS;

đ) Yêu cầu Tòa án, cơ quan khác, tổ chức, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo Điều 515 BLTTDS và khoản 3 Điều 36 Thông tư liên tịch này;

e) Kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc việc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa;

g) Kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo khoản 1 Điều 194 và khoản 3 Điều 364 BLTTDS.

Điều 22. Yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ trong trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu

1. Trường hợp Viện kiểm sát cần xem xét kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc sau khi nhận được thông báo mở phiên họp giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Viện kiểm sát gửi văn bản yêu cầu Tòa án cho sao chụp một số hoặc toàn bộ bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát, Tòa án giao cho Viện kiểm sát văn bản cần sao chụp theo yêu cầu tại trụ sở Tòa án. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản cần sao chụp, Viện kiểm sát phải trả lại văn bản cho Tòa án.

Điều 23. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu Kiểm sát viên xét thấy cần xác minh, thu thập thêm chứng cứ để bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật thì Kiểm sát viên gửi văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS.

2. Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên gửi văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ cho Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ chứng cứ cần xác minh, thu thập, lý do cần xác minh, thu thập chứng cứ đó. Tòa án gửi cho Kiểm sát viên bản sao tài liệu, chứng cứ ngay sau khi Tòa án thu thập được. Nếu tại phiên tòa, phiên họp, Tòa án mới nhận được tài liệu, chứng cứ đó thì Tòa án công bố tài liệu, chứng cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 254 và khoản 1 Điều 303 BLTTDS.

Trường hợp việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Kiểm sát viên là không thể thực hiện được hoặc Tòa án xét thấy không cần thiết thì chậm nhất là đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp theo quyết định của Tòa án, Tòa án thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Tại phiên tòa, phiên họp, nếu Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ thì phải nêu rõ chứng cứ cần xác minh, thu thập, lý do cần xác minh, thu thập chứng cứ đó. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 BLTTDS, Thẩm phán, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên. Trường hợp Thẩm phán, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên thì phải nêu rõ lý do, Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa, phiên họp. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp và việc Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên phải được ghi vào biên bản phiên tòa, phiên họp.

Trường hợp đã tạm ngừng phiên tòa, phiên họp nhưng việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Kiểm sát viên là không thể thực hiện được thì trước ngày Tòa án tiếp tục phiên tòa, phiên họp, Tòa án thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 24. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung biên bản phiên tòa, phiên họp

Sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên có quyền xem biên bản phiên tòa, phiên họp, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung (nếu có) vào biên bản. Yêu cầu của Kiểm sát viên được thực hiện ngay và Kiểm sát viên ký xác nhận những nội dung sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 236 BLTTDS.

Chương IV

VIỆN KIỂM SÁT THAM GIA PHIÊN TÒA, PHIÊN HỌP

Điều 25. Thông báo Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp

1. Đối với vụ việc dân sự thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa, phiên họp thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Tòa án về việc thụ lý vụ việc dân sự theo quy định tại các điều 196, 285 và 365 BLTTDS hoặc thụ lý hồ sơ theo quy định tại Điều 436, khoản 3 Điều 446, khoản 1 Điều 449 và Điều 455 BLTTDS, Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp.

Trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nếu Viện kiểm sát phát hiện vụ án dân sự thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm mà đã hết thời hạn Viện kiểm sát phải gửi cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa quy định tại khoản này thì Viện kiểm sát gửi ngay cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Tòa án gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự, phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành

tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định mở phiên họp, Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

3. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, phiên họp phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, phiên họp xét kháng cáo quá hạn, xét lý do chậm nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp ngay sau khi nhận được thông báo của Tòa án về thời gian mở phiên họp.

4. Trường hợp vụ việc phức tạp hoặc xét thấy cần thiết thì Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công Kiểm sát viên dự khuyết.

Quyết định phân công Kiểm sát viên tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải nêu rõ họ tên của Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

Điều 26. Thông báo thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp

1. Sau khi đã gửi cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp, nếu thay đổi Kiểm sát viên đó thì Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định thay đổi Kiểm sát viên, nêu rõ họ tên của Kiểm sát viên thay thế.

2. Trước khi mở phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự, nếu Tòa án nhận được đơn yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên thì Tòa án chuyển ngay đơn yêu cầu đó cho Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 62, khoản 3 Điều 368 BLTTDS. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên hoặc chậm nhất là 01 ngày trước ngày mở phiên tòa, phiên họp nếu thời gian còn lại tính đến ngày mở phiên tòa, phiên họp là không quá 07 ngày, Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định thay đổi Kiểm sát viên hoặc văn bản thông báo không thay đổi Kiểm sát viên, nêu rõ lý do.

Trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị, nếu nhận được đơn yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên trước khi mở phiên tòa, phiên họp nhưng tính đến ngày mở phiên tòa, phiên họp theo án định của Tòa án, thời gian còn lại không quá 07 ngày mà Viện kiểm sát chưa phân công được Kiểm sát viên khác thay thế thì Viện kiểm sát thông báo cho Tòa án. Trường hợp thay đổi Kiểm sát viên thì Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định thay đổi Kiểm sát viên. Trường hợp không thay đổi Kiểm sát viên thì Viện kiểm sát thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nếu tại phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định thay đổi Kiểm sát viên và ra quyết định hoãn phiên tòa, phiên họp thì Tòa án gửi ngay quyết định hoãn phiên tòa, phiên họp cho Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 62, khoản 3 Điều 368 BLTTDS.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định thay đổi Kiểm sát viên.

Điều 27. Viện kiểm sát tham gia phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu

1. Kiểm sát viên được phân công có nhiệm vụ tham gia phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kiến nghị.

2. Tại phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu, Kiểm sát viên phát biểu về các vấn đề sau đây:

- a) Tính có căn cứ và hợp pháp của khiếu nại;
- b) Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;
- c) Tính có căn cứ và hợp pháp của việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; quan điểm của Viện kiểm sát về việc giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc nhận lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

3. Tại phiên họp xem xét, giải quyết kiến nghị của Viện kiểm sát về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, Kiểm sát viên trình bày, phát biểu về các vấn đề sau đây:

- a) Nội dung kiến nghị và căn cứ của việc kiến nghị; xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); phân tích để làm rõ quan điểm kiến nghị của Viện kiểm sát;
- b) Nội dung hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này;
- c) Quan điểm của Viện kiểm sát về việc Tòa án nhận lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc rút kiến nghị của Viện kiểm sát.

4. Trường hợp vừa có khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu, vừa có kiến nghị của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên trình bày, phát biểu theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 28. Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm

Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm (theo thủ tục thông thường hoặc thủ tục rút gọn) đối với những vụ án dân sự sau đây:

1. Vụ án dân sự do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và các điều 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105 và 106 BLTTDS.

2. Vụ án dân sự có đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng:

a) Tài sản công là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Lợi ích công cộng là những lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất phục vụ xã hội hoặc cộng đồng dân cư.

3. Vụ án dân sự có đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở,

bao gồm:

a) Tranh chấp về việc ai là người có quyền sử dụng đất hoặc ai là người có quyền sở hữu nhà ở.

Ví dụ: A và B tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất đối với một thửa đất có diện tích là 500 m² hiện do B đang quản lý, sử dụng. A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc B phải trả lại thửa đất đó cho A. Trong trường hợp này, đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất, thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

b) Tranh chấp về hợp đồng có đối tượng của hợp đồng là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở (gồm: tranh chấp về hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất; tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng mua bán nhà ở; tranh chấp về hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê nhà ở; tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng tặng cho nhà ở; tranh chấp về hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng góp vốn bằng giá trị nhà ở...).

Đối với tranh chấp về hợp đồng có liên quan đến quyền sử dụng đất hoặc nhà ở nhưng quyền sử dụng đất hoặc nhà ở đó không phải là đối tượng của hợp đồng thì không thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ví dụ: A vay ngân hàng B số tiền là 500 triệu đồng, đồng thời thế chấp cho ngân hàng một ngôi nhà và quyền sử dụng đất giá trị 01 tỷ đồng. Đến thời hạn trả nợ, A không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán, ngân hàng tiến hành xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nhưng không xử lý được vì khu đất này đang trong diện quy hoạch, không được phép chuyển đổi, chuyển nhượng. Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong vụ án dân sự này, đối tượng tranh chấp là khoản tiền A vay ngân hàng, không phải là quyền sử dụng đất và nhà ở A dùng để thế chấp, do đó, không thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

c) Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất hoặc thừa kế nhà ở;

d) Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất hoặc đòi lại nhà ở đang cho mượn, cho sử dụng nhờ;

đ) Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở trong thời kỳ hôn nhân;

e) Tranh chấp về chia tài sản là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở khi ly hôn, sau khi ly hôn;

g) Tranh chấp trong các giao dịch dân sự khác có đối tượng giao dịch là quyền sử dụng đất hoặc nhà ở.

4. Vụ án dân sự có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, cụ thể như sau:

a) Người mất năng lực hành vi dân sự là người đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là người đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự;

c) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố người đó có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự.

5. Vụ án dân sự chưa có điều luật để áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 4 BLTTDS.

Điều 29. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm

1. Tại phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án dân sự (theo thủ tục thông thường hoặc thủ tục rút gọn), sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những vấn đề sau đây:

a) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu; trường hợp không chấp nhận thì nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của Hội đồng xét xử được thảo luận và thông qua tại phòng xử án và được ghi vào biên bản phiên tòa.

b) Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án;

c) Về việc giải quyết vụ án như sau:

c1) Phân tích, đánh giá, nhận định về nội dung tranh chấp và các tình tiết của vụ án;

c2) Đánh giá, nhận định về tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án;

c3) Nêu rõ căn cứ pháp luật hoặc các căn cứ quy định tại Điều 45 BLTTDS được áp dụng để giải quyết vụ án;

c4) Đề nghị Tòa án kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án dân sự có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có);

c5) Nêu rõ quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đề nghị của nguyên đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên phải có chữ ký của Kiểm sát

viên tham gia phiên tòa.

Điều 30. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp sơ thẩm

1. Tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những vấn đề sau đây:

a) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết việc dân sự;

Trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Thẩm phán, Hội đồng khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 29 Thông tư liên tịch này.

b) Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết việc dân sự;

c) Về việc giải quyết việc dân sự như sau:

c1) Tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu giải quyết việc dân sự;

c2) Phân tích, đánh giá, nhận định về nội dung sự việc, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ;

c3) Nêu rõ căn cứ pháp luật hoặc các căn cứ quy định tại Điều 45 BLTTDS được áp dụng để giải quyết việc dân sự;

c4) Đề nghị Tòa án kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có);

c5) Nêu rõ quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên phải có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

Điều 31. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp xét kháng cáo quá hạn

1. Tại phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn cho đến trước thời điểm Hội đồng xét kháng cáo quá hạn ra quyết định; phát biểu quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn, phân tích làm rõ quan điểm của Viện kiểm sát.

2. Văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên phải có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

Điều 32. Trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm

1. Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thì tại phiên

tòa phúc thẩm (theo thủ tục thông thường hoặc thủ tục rút gọn), phiên họp phúc thẩm, Kiểm sát viên trình bày, phát biểu những vấn đề sau đây:

a) Nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định sơ thẩm;

b) Trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu;

c) Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm;

d) Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị.

2. Trường hợp chỉ có kháng cáo của đương sự thì Kiểm sát viên phát biểu những vấn đề sau đây:

a) Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo;

b) Các nội dung hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo.

3. Trường hợp vừa có kháng cáo của đương sự, vừa có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên trình bày, phát biểu những vấn đề sau đây:

a) Về kháng cáo của đương sự theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu trong trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Về các nội dung hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

4. Văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên phải có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp.

Điều 33. Trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị thì tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày, phát biểu về những vấn đề sau đây:

a) Nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; xuất trình bổ sung

tài liệu, chứng cứ (nếu có); phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật hoặc những tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

b) Trường hợp đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa trình bày ý kiến về kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người tham gia tố tụng khác đã nêu;

c) Quan điểm về việc giải quyết vụ việc dân sự. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

2. Trường hợp Chánh án Tòa án kháng nghị thì tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày, phát biểu về những vấn đề sau đây:

a) Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng nghị, nêu rõ lý do nhất trí hoặc không nhất trí với quan điểm kháng nghị của Chánh án Tòa án;

b) Quan điểm về việc giải quyết vụ việc dân sự. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

3. Văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên phải có chữ ký của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Điều 34. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp xét đơn yêu cầu trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Tại phiên họp xét đơn yêu cầu trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát và gửi bài phát biểu theo quy định tại Điều 30 Thông tư liên tịch này.

Điều 35. Kiểm sát viên tham gia phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Kiểm sát viên phải tham gia phiên họp xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận

bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị.

2. Tại phiên họp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát và gửi bài phát biểu theo quy định tại Điều 32 Thông tư liên tịch này.

Chương V

KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 36. Quyền yêu cầu của Viện kiểm sát

1. Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án cùng cấp và Tòa án cấp dưới ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Chương XLI của BLTTDS khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo về việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời hạn quy định;

b) Viện kiểm sát có căn cứ xác định việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời hạn quy định.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát trong trường hợp theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản này, Tòa án được yêu cầu phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã yêu cầu biết. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần có thêm thời gian thì Tòa án phải có văn bản thông báo lý do cho Viện kiểm sát biết và trả lời cho Viện kiểm sát trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án cùng cấp kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án cấp mình và Tòa án cấp dưới khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Viện kiểm sát nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Viện kiểm sát nhận được đơn khiếu nại, tố cáo về việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong khi giải quyết;

c) Viện kiểm sát có căn cứ xác định việc Tòa án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong khi giải quyết.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát trong trường hợp theo hướng dẫn tại các điểm a, b và c khoản này, Tòa án được yêu cầu phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã yêu cầu biết. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần có thêm thời gian thì Tòa án phải

có văn bản thông báo lý do cho Viện kiểm sát biết và trả lời cho Viện kiểm sát trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án cùng cấp và Tòa án cấp dưới cung cấp hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Viện kiểm sát nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Viện kiểm sát đã yêu cầu theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này mà Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu của Viện kiểm sát;
- c) Đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai nhưng người khiếu nại vẫn tiếp tục khiếu nại;
- d) Khi Viện kiểm sát cần xem xét hồ sơ, tài liệu để quyết định việc kiến nghị.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát trong trường hợp theo hướng dẫn tại các điểm a, b, c và d khoản này, Tòa án gửi hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát đã yêu cầu.

Điều 37. Quyền kiến nghị của Viện kiểm sát

1. Trường hợp có căn cứ xác định việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, người có thẩm quyền không đúng pháp luật thì Viện kiểm sát kiến nghị với Tòa án cùng cấp và Tòa án cấp dưới khắc phục vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp Viện kiểm sát có yêu cầu theo quy định tại Điều 36 của Thông tư liên tịch này hoặc có kiến nghị theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này mà Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu, kiến nghị của Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án cấp trên.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị của Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án phải xem xét và trả lời bằng văn bản cho Viện kiểm sát đã kiến nghị biết. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần có thêm thời gian thì Tòa án có văn bản thông báo lý do cho Viện kiểm sát biết và trả lời cho Viện kiểm sát trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2026, thay thế Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31 tháng 8 năm 2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 39. Tổ chức thực hiện

Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, giải quyết./.

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Tiến

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Thái

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội (để báo cáo);
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của VKSNDTC, TANDTC;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (VKSNDTC, TANDTC), V14.